

# **Công ty Cổ phần Vinafco**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VINAFCO

# Công ty Cổ phần Vinafco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39



# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019 là bà Nguyễn Thị Minh Thuận và từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 22 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

11/07/2019  
H. Y. O. A. N. H. O. I. T. I.

Số tham chiếu: 60923724/21043113/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Lê Thị Tuyết Mai**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>208.912.891.069</b>	<b>210.494.860.722</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>37.687.852.756</b>	<b>29.412.593.795</b>
111	1. Tiền		25.717.852.756	10.942.593.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.970.000.000	18.470.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>165.746.482.009</b>	<b>177.096.060.179</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	131.814.594.147	143.561.094.658
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.878.046.210	3.586.845.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	1.430.000.000	5.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.984.513.547	25.908.792.416
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2, 6	(1.360.671.895)	(1.360.671.895)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>48.395.988</b>	<b>27.646.171</b>
141	1. Hàng tồn kho		48.395.988	27.646.171
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.430.160.316</b>	<b>3.958.560.577</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.696.781.929	381.670.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	3.448.701.421	3.364.974.711
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	13	284.676.966	211.915.616
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>457.477.088.812</b>	<b>428.417.523.810</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>33.853.215.000</b>	<b>35.203.215.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	25	33.758.000.000	33.758.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		95.215.000	1.445.215.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>175.898.699.738</b>	<b>148.308.273.298</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	139.257.942.526	111.668.153.361
222	Nguyên giá		195.631.223.277	162.177.900.081
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.373.280.751)	(50.509.746.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	36.640.757.212	36.640.119.937
228	Nguyên giá		48.068.362.121	47.533.612.124
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.427.604.909)	(10.893.492.187)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>20.657.059.722</b>	<b>16.207.059.722</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	20.657.059.722	16.207.059.722
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>221.130.680.213</b>	<b>223.312.430.686</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		239.902.475.000	239.902.475.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.771.794.787)	(16.590.044.314)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.937.434.139</b>	<b>5.386.545.104</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.937.434.139	5.386.545.104
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>666.389.979.881</b>	<b>638.912.384.532</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>222.972.721.438</b>	<b>201.125.305.748</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>158.829.036.961</b>	<b>147.244.766.454</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	96.222.177.197	65.664.614.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.576.379	508.745.789
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	105.727.483	92.039.921
314	4. Phải trả người lao động		2.497.853.254	1.892.983.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.518.094.993	12.651.859.228
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		787.064.516	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.578.628.251	8.497.360.055
320	8. Vay ngắn hạn	16	37.890.841.695	57.933.190.206
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		225.073.193	3.973.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>64.143.684.477</b>	<b>53.880.539.294</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	2.498.519.942	3.628.019.942
338	2. Vay dài hạn	16	61.021.373.332	49.628.728.149
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		623.791.203	623.791.203
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>443.417.258.443</b>	<b>437.787.078.784</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>443.417.258.443</b>	<b>437.787.078.784</b>
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.865.578.763	8.448.545.873
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.410.820.676	32.197.673.907
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		31.480.641.017	23.857.016.092
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.930.179.659	8.340.657.815
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>666.389.979.881</b>	<b>638.912.384.532</b>

  
Người lập  
Nguyễn Thị Hồng

  
Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	192.392.582.344	156.155.076.173
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	192.392.582.344	156.155.076.173
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(169.165.019.264)	(146.153.314.462)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		23.227.563.080	10.001.761.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.693.542.375	12.911.922.466
22	7. Chi phí tài chính	20	(7.089.060.672)	(5.222.194.465)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.843.609.504)	(4.400.220.685)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.154.604.566)	(13.154.922.124)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.677.440.217	4.536.567.588
31	10. Thu nhập khác	22	766.056.505	450.072.493
32	11. Chi phí khác	22	(513.317.063)	(593.350.455)
40	12. Lợi nhuận/(lỗ) khác	22	252.739.442	(143.277.962)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.930.179.659	4.393.289.626
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.930.179.659	4.393.289.626



Người lập  
Nguyễn Thị Hồng



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.930.179.659</b>	<b>4.393.289.626</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	7, 8	8.508.119.526	6.631.007.311
03	Dự phòng		2.181.750.473	807.837.658
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.005.034.364)	(12.911.922.466)
06	Chi phí lãi vay	20	4.843.609.504	4.400.220.685
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>18.458.624.798</b>	<b>3.320.432.814</b>
09	Giảm các khoản phải thu		11.221.235.647	15.152.253.594
10	Tăng hàng tồn kho		(20.749.817)	(76.581.306)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		30.327.043.737	(4.569.390.460)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.866.000.714)	(65.766.991)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.888.125.923)	(4.262.402.975)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.900.000)	(65.400.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>53.153.127.728</b>	<b>9.433.144.676</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(41.437.642.132)	(3.602.295.426)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		768.181.818	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.110.000.000)	(18.726.466.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		8.080.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		471.294.875	6.611.704.664
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(36.228.165.439)</b>	<b>(14.217.057.562)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		79.056.447.100	102.667.826.409
34	Tiền trả nợ gốc vay		(87.706.150.428)	(102.920.362.759)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(8.649.703.328)</b>	<b>(252.536.350)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>8.275.258.961</b>	<b>(5.036.449.236)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>29.412.593.795</b>	<b>12.850.084.605</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>4</b>	<b>37.687.852.756</b>	<b>7.813.635.369</b>

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 154 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	73,89%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (iii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (vi)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Vào ngày 11 tháng 2 năm 2019, công ty con này đã thực hiện giải thể.
- (iv) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) vào ngày 22 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải và kho bãi. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	43.196.774	79.431.743
Tiền gửi ngân hàng	25.674.655.982	10.863.162.052
Các khoản tương đương tiền (*)	11.970.000.000	18.470.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.687.852.756</b>	<b>29.412.593.795</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,8% đến 5,15%/năm.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	67.566.393.723	84.014.720.455
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.191.345.462	14.062.128.220
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bìa Sài Gòn	8.169.880.720	-
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.965.538.905	5.124.262.710
- Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	4.794.559.695	2.811.526.052
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	3.033.668.103	5.486.921.818
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng Gia dụng Tổng hợp	3.030.512.140	4.774.348.067
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle	2.161.578.458	4.376.267.451
- Công ty TNHH Mascon	-	15.950.473.205
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.219.310.240	31.428.792.932
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	64.248.200.424	59.546.374.203
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.814.594.147</b>	<b>143.561.094.658</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(330.716.881)	(330.716.881)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcontech	2.937.000.000	1.958.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	500.000.000	500.000.000
Trả trước ngắn hạn cho người bán khác	441.046.210	1.128.845.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.878.046.210</b>	<b>3.586.845.000</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(221.065.000)	(221.065.000)

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Doanh thu vận tải trích trước	21.647.627.405	-	20.323.299.012	-
Tạm ứng cho nhân viên	607.864.814	(301.486.404)	2.476.316.169	(301.486.404)
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.650.000	-	117.750.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	106.834.666	(42.445.610)	102.650.184	(42.445.610)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	7.137.578.662	-	2.423.819.051	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.984.513.547</b>	<b>(808.890.014)</b>	<b>25.908.792.416</b>	<b>(808.890.014)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	65.991.019.781	13.790.799.028	78.722.233.543	3.673.847.729	162.177.900.081
- Mua trong kỳ	476.924.933	4.804.161.192	31.030.586.801	32.990.909	36.344.663.835
- Thanh lý	-	-	(2.891.340.639)	-	(2.891.340.639)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	66.467.944.714	18.594.960.220	106.861.479.705	3.706.838.638	195.631.223.277
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	532.727.490	2.791.805.350	12.743.271.992	1.045.976.277	17.113.781.109
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.187.203.899	6.457.761.948	33.181.522.671	1.683.258.203	50.509.746.720
- Khấu hao trong kỳ	1.967.235.747	1.276.061.110	4.461.373.571	269.336.376	7.974.006.804
- Thanh lý	-	-	(2.110.472.774)	-	(2.110.472.774)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.154.439.646	7.733.823.058	35.532.423.468	1.952.594.579	56.373.280.751
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	56.803.815.882	7.333.037.080	45.540.710.872	1.990.589.526	111.668.153.361
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	55.313.505.068	10.861.137.162	71.329.056.237	1.754.244.059	139.257.942.526

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	43.454.310.744	4.079.301.380	47.533.612.124
- Mua trong kỳ	-	534.749.997	534.749.997
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	43.454.310.744	4.614.051.377	48.068.362.121
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.016.301.380	4.016.301.380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.849.190.790	4.044.301.397	10.893.492.187
- Hao mòn trong kỳ	456.612.720	77.500.002	534.112.722
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	7.305.803.510	4.121.801.399	11.427.604.909
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	36.605.119.954	34.999.983	36.640.119.937
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	36.148.507.234	492.249.978	36.640.757.212

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quy	20.502.059.722	16.052.059.722
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	155.000.000	155.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.657.059.722</b>	<b>16.207.059.722</b>

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	44.000.000.000	-	44.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	(18.771.794.787)	23.228.205.213	42.000.000.000	(16.590.044.314)	25.409.955.686
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	-	30.180.000.000	30.180.000.000	-	30.180.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	22.222.475.000	-	22.222.475.000	22.222.475.000	-	22.222.475.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>239.902.475.000</b>	<b>(18.771.794.787)</b>	<b>221.130.680.213</b>	<b>239.902.475.000</b>	<b>(16.590.044.314)</b>	<b>223.312.430.686</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên doanh này do các công ty này không phải là các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100	100
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100	100
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	70	70
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15	66,15

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	662.998.298	15.672.122
Phí bảo hiểm trả trước	215.632.405	183.076.055
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	818.151.226	182.922.073
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.696.781.929</b>	<b>381.670.250</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017 - 2022	2.651.811.029	3.149.025.593
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.209.506.972	518.431.793
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	951.198.476	1.568.645.805
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.917.662	150.441.913
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.937.434.139</b>	<b>5.386.545.104</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán khác	3.443.073.861	3.443.073.861	8.561.482.433	8.561.482.433
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	92.779.103.336	92.779.103.336	57.103.132.410	57.103.132.410
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.222.177.197</b>	<b>96.222.177.197</b>	<b>65.664.614.843</b>	<b>65.664.614.843</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ/đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	19.331.873.307	(19.331.873.307)	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.039.921	936.944.481	(923.256.919)	105.727.483
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.039.921</b>	<b>20.268.817.788</b>	<b>(20.255.130.226)</b>	<b>105.727.483</b>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.576.890.327	19.455.487.216	(19.331.873.307)	3.700.504.236
Các loại thuế khác	-	32.874.151	-	32.874.151
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.576.890.327</b>	<b>19.488.361.367</b>	<b>(19.331.873.307)</b>	<b>3.733.378.387</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí vận chuyển	12.472.531.006	11.341.145.295
Chi phí lãi vay	154.174.905	198.691.324
Chi phí xây dựng	112.727.274	112.727.274
Khác	1.778.661.808	999.295.335
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.518.094.993</b>	<b>12.651.859.228</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	12.472.531.006	10.989.200.622
Chi phí phải trả khác	2.045.563.987	1.662.658.606

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.693.784.550	640.723.253
Phải trả cổ tức	611.748.770	616.748.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	551.193.061	1.415.500.777
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.712.901.870	5.815.387.255
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.578.628.251</b>	<b>8.497.360.055</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.498.519.942	3.628.019.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.498.519.942</b>	<b>3.628.019.942</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY**

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng	42.894.257.127	42.894.257.127	57.086.994.100	(79.331.181.252)	20.650.069.975	20.650.069.975
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	15.038.933.079	15.038.933.079	10.576.807.817	(8.374.969.176)	17.240.771.720	17.240.771.720
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.933.190.206</b>	<b>57.933.190.206</b>	<b>67.663.801.917</b>	<b>(87.706.150.428)</b>	<b>37.890.841.695</b>	<b>37.890.841.695</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	49.628.728.149	49.628.728.149	22.396.743.599	(11.004.098.416)	61.021.373.332	61.021.373.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.628.728.149</b>	<b>49.628.728.149</b>	<b>22.396.743.599</b>	<b>(11.004.098.416)</b>	<b>61.021.373.332</b>	<b>61.021.373.332</b>

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi VND	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	9.779.537.034	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 21 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18.700.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng và Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	10.870.532.941	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 6 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 26 tháng 8 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng.	6,2%	Tin chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.650.069.975</b>			

# Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. VAY (tiếp theo)

#### 16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	50.235.899.644	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	6.273.528.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 12 tháng 4 năm 2021. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,2% - 9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.
<b>Trong đó:</b>	<b>56.509.427.644</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.534.469.426			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	21.238.434.970	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 12 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,4 - 9,0%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty.
	514.282.438	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 36 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 11 năm 2020. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	8,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sông thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.
<b>Trong đó:</b>	<b>21.752.717.408</b>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.706.302.294			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.262.145.052</b>			
<b>Trong đó:</b>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.240.771.720			

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	340.000.000.000	45.847.272.500	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	24.108.830.342	429.646.420.969	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.393.289.626	4.393.289.626	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)	
- Trích lập quỹ khác	-	-	51.814.250	-	-	-	(51.814.250)	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	28.250.305.718	433.839.710.595	
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	32.197.673.907	437.787.078.784	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.930.179.659	5.930.179.659	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	
- Trích lập quỹ khác (***)	-	-	417.032.890	-	-	-	(417.032.890)	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	37.410.820.676	443.417.258.443	

(\*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

(\*\*\*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết Số 54/ĐHĐCĐ/MFC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên vào năm 2019 của Công ty ngày 28 tháng 5 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(198.938)</b>	<b>(198.938)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>33.801.062</b>	<b>33.801.062</b>
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2018: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>192.392.582.344</b>	<b>156.155.076.173</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	192.392.582.344	156.155.076.173
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>192.392.582.344</b>	<b>156.155.076.173</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	178.068.113.518	142.734.580.159
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)	14.324.468.826	13.420.496.014

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	2.222.247.500	12.900.000.000
Lãi tiền gửi	471.294.875	11.723.145
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	199.321
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.693.542.375</b>	<b>12.911.922.466</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi	169.165.019.264	146.153.314.462
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>169.165.019.264</u></b>	<b><u>146.153.314.462</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	4.843.609.504	4.400.220.685
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.181.750.473	807.837.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.100.695	259.304
Chi phí tài chính khác	43.600.000	13.876.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.089.060.672</u></b>	<b><u>5.222.194.465</u></b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân công	9.642.500.658	8.499.601.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.753.699	3.397.016.638
Chi phí nguyên vật liệu	112.162.349	513.877.377
Chi phí khấu hao và hao mòn	133.693.364	220.125.752
Chi phí khác	580.494.496	524.301.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.154.604.566</u></b>	<b><u>13.154.922.124</u></b>

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>766.056.505</b>	<b>450.072.493</b>
Thu từ bồi thường hàng hỏng	81.883.903	264.595.866
Lãi từ thanh lý tài sản	311.491.989	2.247.273
Thu nhập khác	372.680.613	183.229.354
<b>Chi phí khác</b>	<b>513.317.063</b>	<b>593.350.455</b>
Chi phí bồi thường hàng hỏng	82.076.202	317.539.810
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	200.150.932	193.422.951
Chi phí khác	231.089.929	82.387.694
<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẬN</b>	<b><u>252.739.442</u></b>	<b><u>(143.277.962)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	-	2.855.963.678
Chi phí nhân công	17.580.515.499	13.225.749.039
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.508.119.526	6.631.007.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.688.721.521	134.008.435.527
Chi phí khác	1.542.267.284	2.587.081.029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182.319.623.830</b>	<b>159.308.236.584</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.930.179.659	4.393.289.626
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.186.035.932	878.657.926
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thu nhập của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	24.569.524	33.840.000
Chi phí không hợp lý hợp lệ	43.069.159	1.396.194
Chi phí trả trước không được thanh toán trong vòng 3 tháng	-	38.684.590
Lãi vay vượt quá ngưỡng được khấu trừ	207.555.131	263.063.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	-	1.364.357.858
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận sau thuế được phân phối từ công ty con	(444.449.500)	(2.580.000.000)
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.016.780.246)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**24.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 26.778.112.157 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.862.013.388 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
2016	2021	8.013.529.236 (*)	(5.083.901.231)	-	2.929.628.005
2017	2022	21.152.064.866 (**)	-	-	21.152.064.866
2018	2023	2.696.419.286 (**)	-	-	2.696.419.286
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>31.862.013.388</b>	<b>(5.083.901.231)</b>	<b>-</b>	<b>26.778.112.157</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(\*\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	60.785.807 4.297.663.656	7.860.180.354 30.132.097.851
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng, thuê xe Chi phí thuê kho bãi, phí vận tải Lợi nhuận được chia	562.250.000 11.545.600.269 2.222.247.500	- 2.592.252.362 -
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Phí vận tải, phí hải quan	11.231.049.685 98.419.888.692	5.057.269.496 29.244.371.038
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp	2.736.246.655	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, thuê văn phòng	3.600.000.000	238.500.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Doanh thu cho thuê xe	2.470.383.334	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>					
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	34.742.000.000	34.742.000.000	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Cho thuê xe đầu kéo, kho bãi	14.603.917.235	9.278.179.538	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	11.353.877.521	13.870.645.521	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Cho thuê xe	2.879.121.668	122.100.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cho thuê tài sản	669.284.000	30.893.500	
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Cho thuê xe, kho bãi	-	1.502.555.644	
			<b>64.248.200.424</b>	<b>59.546.374.203</b>	

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</b>					
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Lợi nhuận được chia	2.222.247.500	-	
		Phải thu khác	116.239.472	116.239.472	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Trả hộ tiền phạt cho hàng hỏng trong lúc vận chuyển cho công ty con	1.410.078.577	1.500.768.710	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho ngắn hạn	1.350.000.000	-	
		Chi hệ hợp đồng xây dựng	1.419.206	1.419.206	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	1.237.593.907	-	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Lợi nhuận được chia	800.000.000	800.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	5.391.663	
			<b>7.137.578.662</b>	<b>2.423.819.051</b>	
<b>Phải thu dài hạn khác</b>					
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	30.000.000	30.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho dài hạn	-	1.350.000.000	
			<b>30.000.000</b>	<b>1.380.000.000</b>	
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>					
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.430.000.000	-	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	-	5.400.000.000	
			<b>1.430.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>	

(\*) Khoản cho vay nêu trên không có tài sản đảm bảo và lãi suất được xác định theo thỏa thuận khi hợp đồng vay đáo hạn. Kỳ hạn vay của mỗi khách ước nhận nợ là 6 tháng và sẽ tự động gia hạn 6 tháng nếu Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang không tắt toán khoản vay. Lãi được thanh toán cùng với gốc vay khi đến hạn.

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Đơn vị tính: VND
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>					
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	33.758.000.000	33.758.000.000	
			<b>33.758.000.000</b>	<b>33.758.000.000</b>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	52.003.808.557	28.137.253.037	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí thuê kho bãi, quản lý kho	16.230.839.674	24.547.842.573	
Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	9.775.538.803	4.209.548.800	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	8.666.728.383	-	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phí thuê văn phòng	3.125.882.794	-	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phí thuê kho và phí quản lý	2.976.305.125	-	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phí thuê kho và phí quản lý	-	208.488.000	
			<b>92.779.103.336</b>	<b>57.103.132.410</b>	
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	11.595.706.096	10.211.561.491	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	489.571.888	-	
Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ vận tải	290.618.024	-	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phí dịch vụ kho hàng	96.634.998	777.639.131	
			<b>12.472.531.006</b>	<b>10.989.200.622</b>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</b>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi hộ trả hộ	3.258.215.496	5.815.387.255	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải trả khác	454.686.374	-	
			<b>3.712.901.870</b>	<b>5.815.387.255</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	1.840.759.091	1.459.871.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.840.759.091</u></b>	<b><u>1.459.871.580</u></b>

**26. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng, đất, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	9.203.320.487	556.430.987
Trên 1 – 5 năm	2.225.723.948	2.225.723.948
Trên 5 năm	19.243.238.300	19.521.453.794
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.672.282.735</u></b>	<b><u>22.303.608.729</u></b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, pallet, và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	1.024.249.998	2.397.833.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.024.249.998</u></b>	<b><u>2.397.833.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Nguyễn Thị Hồng



Kế toán trưởng  
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2019

